

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2026/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định tỷ lệ chi phí và mức chi quản lý thực hiện chế độ ưu đãi
người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng
và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngân sách Trung ương đảm bảo
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

*Căn cứ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh
vực nội vụ;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có
công với cách mạng;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên
thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân
của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do
ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;*

*Căn cứ Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC
ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng
kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với
cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia
kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;*

*Xét Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí và mức chi quản lý
thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công*

với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 151/BC-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 269/BC-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí và mức chi quản lý thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí và mức chi quản lý thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, quản lý hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức chi trả; mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả; mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp đối với người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngân sách Trung ương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Mức chi xét duyệt, thẩm định, điều chỉnh hồ sơ người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện công tác quản lý, giải quyết và chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến.

2. Người trực tiếp thực hiện chi trả trợ cấp hoặc tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Tỷ lệ chi phí quản lý được xác định căn cứ địa bàn và số lượng đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết này, bảo đảm trong phạm vi dự toán ngân sách Trung ương giao (không bao gồm kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và kinh phí thực hiện công tác hỗ trợ mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ).

2. Trường hợp một xã đồng thời đáp ứng nhiều tiêu chí quy định tại Điều 4 Nghị quyết này thì được áp dụng tỷ lệ chi phí quản lý theo nhóm có tỷ lệ phân bổ cho cấp xã cao hơn.

3. Đối với cùng một nhiệm vụ chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng chỉ được áp dụng một trong hai khoản chi: Chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả hoặc chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả.

4. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Nghị quyết này phải bảo đảm đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 4. Tỷ lệ chi phí quản lý

1. Đối với xã khu vực III, xã khu vực biên giới, xã vùng bãi ngang, ven biển, xã an toàn khu: Cấp tỉnh bằng 10%, cấp xã bằng 90% trên tổng chi phí quản lý do ngân sách Trung ương giao.

2. Đối với xã khu vực II: Cấp tỉnh bằng 15%, cấp xã bằng 85% trên tổng chi phí quản lý do ngân sách Trung ương giao.

3. Đối với xã khu vực I và các xã không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Cấp tỉnh bằng 20%, cấp xã bằng 80% trên tổng chi phí quản lý do ngân sách Trung ương giao.

4. Đối với xã có tổng số đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên dưới 30 đối tượng, kinh phí quản lý được bố trí cho cấp xã là 30.000.000 đồng/xã/năm và không áp dụng tỷ lệ chi phí quản lý quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này.

Điều 5. Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả

Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng (bao gồm chi trả qua tài khoản ngân hàng, tài khoản thanh toán điện tử) được thực hiện như sau:

1. Đối với các xã quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này, mức chi không vượt quá 0,7% trên tổng số tiền trợ cấp, phụ cấp thực tế chi trả.

2. Đối với các xã quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này, mức chi không vượt quá 0,6% trên tổng số tiền trợ cấp, phụ cấp thực tế chi trả.

3. Đối với các xã quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này, mức chi không vượt quá 0,5% trên tổng số tiền trợ cấp, phụ cấp thực tế chi trả.

Điều 6. Mức chi xét duyệt, thẩm định, điều chỉnh hồ sơ người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng

1. Đối với hồ sơ được giải quyết qua 02 cấp:

a) Cấp tỉnh: 40.000 đồng/hồ sơ.

b) Cấp xã: 20.000 đồng/hồ sơ.

2. Đối với hồ sơ được giải quyết qua 01 cấp: 60.000 đồng/hồ sơ.

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Nghị quyết này do ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2026. /^{hm}

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Viện KSND, TAND, THADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm Công nghệ và Công TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Cao Thị Hòa An